

Số: 262/BC-QTAC

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 6 năm 2025

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2025

(Theo Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 06 năm 2024
của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cơ sở giáo dục

Tên trường: Trường TH, THCS và THPT Quốc tế Á Châu

Tên nước ngoài: The Asian International School

2. Địa chỉ trụ sở chính và các cơ sở hoạt động khác

STT	Tên cơ sở	Địa chỉ	Quận	Tình trạng hoạt động
1	Trụ sở chính	41/3-41/4Bis Trần Nhật Duật, Phường Tân Định	1	đang hoạt động
2	Cơ sở 3	39/5 Trần Nhật Duật, Phường Tân Định	1	đang hoạt động
3	Cơ sở 5	18A1 Cộng Hòa, Phường 12	Tân Bình	đang hoạt động
4	Cơ sở 6	149-155 Võ Oanh, Phường 25	Bình Thạnh	đang hoạt động
5	Cơ sở 7	177 Cao Thắng, Phường 12	10	đang hoạt động
6	Cơ sở 8	226A Pasteur, Phường Võ Thị Sáu	3	đang hoạt động
7	Cơ sở 9	29-31 Trần Nhật Duật, Phường Tân Định	1	đang hoạt động
8	Cơ sở 10	18A2 Cộng Hòa, Phường 12	Tân Bình	đang hoạt động
9	Cơ sở 11	177Bis Cao Thắng, Phường 12	10	đang hoạt động
10	Cơ sở 13	177/11 - 185 Nguyễn Văn Hưởng, Phường Thảo Điền	Tp.Thủ Đức	đang hoạt động

Điện thoại: +84.28.3848 0740

Email: admission@asianintlschool.edu.vn

Website: www.asianschool.edu.vn

3. Loại hình, cơ quan quản lý và chủ đầu tư

Loại hình: Ngoài công lập

Trực thuộc: Sở Giáo dục và Đào tạo Thành phố Hồ Chí Minh

Đại diện nhà đầu tư: Nguyễn Lê Thanh Trúc - Chủ tịch Hội đồng Trường

4. Sứ mệnh, tầm nhìn và mục tiêu giáo dục

4.1. Sứ mệnh: Thế giới phát triển theo hướng hợp tác đa phương, nhiệm vụ ưu tiên hàng đầu của Trường Quốc tế Á Châu là động viên và khuyến khích học sinh vượt qua ranh giới để thấm nhuần tinh thần quốc tế trong giáo dục, khao khát nền tri thức toàn cầu và hòa bình thế giới.

4.2. Tầm nhìn: Cung cấp nền giáo dục chất lượng mang tính toàn cầu dành cho học sinh Việt Nam và quốc tế theo xu hướng hội nhập.

4.3. Mục tiêu giáo dục

Học thuật - Trường Quốc tế Á Châu sẽ:

* Hướng dẫn học sinh thông qua các phương pháp dạy và học đa dạng; nỗ lực phát triển tiềm năng tư duy, thể chất, ý thức xã hội và đạo đức của mọi học sinh.

* Tạo ra chương trình giảng dạy phù hợp, khuyến khích học sinh có ý thức tự kỷ luật, sáng tạo, tư duy phản biện, tôn trọng ý kiến và phương pháp tiếp cận mới của các cá nhân.

Cộng đồng - Trường Quốc tế Á Châu sẽ:

* Tiếp thu, ghi nhận, tôn trọng các ý kiến và đóng góp của mỗi học sinh, giáo viên và phụ huynh.

* Khuyến khích các giá trị về quyền công dân thông qua quan điểm sống, nhận thức về xã hội, phục vụ cộng đồng và phát triển tiềm năng lãnh đạo của học sinh.

* Khuyến khích sự đoàn kết trong môi trường học tập đa dạng về tôn giáo, ngôn ngữ, văn hóa và tư duy độc lập.

Cơ sở vật chất - Trường Quốc tế Á Châu sẽ:

* Cung cấp những phương tiện học tập và nghiên cứu theo tiêu chuẩn quốc tế.

* Duy trì việc tiếp cận tri thức toàn cầu thông qua nguồn tư liệu thư viện điện tử và thư viện truyền thống.

* Cung cấp trang thiết bị rèn luyện sức khỏe và đội ngũ nhân viên y tế chuyên môn giỏi nhằm đáp ứng những tình huống y tế khẩn cấp của học sinh.

Nhân viên - Trường Quốc tế Á Châu sẽ:

* Tuyển dụng, đào tạo và hợp tác lâu dài với những nhân viên và giáo viên xuất sắc để ngày càng phát triển nền giáo dục của Trường Quốc tế Á Châu.

* Tuyển dụng nhân viên và giáo viên có tầm nhìn đa văn hóa và cam kết hợp tác nhằm đạt được những mục tiêu dạy và học của nhà trường.

Học sinh - Trường Quốc tế Á Châu sẽ:

* Cung cấp những trải nghiệm học tập đa dạng nhằm chuẩn bị cho mỗi học sinh một tương lai tốt đẹp trong thế giới phát triển hiện đại.

* Phát triển những kỹ năng và tri thức cần thiết nhằm giúp học sinh có thể dễ dàng tiếp tục học tập ở các đại học trong và ngoài nước, và thành công trong tương lai.

5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của cơ sở giáo dục

- Quyết định thành lập số 2166/QĐ-UBND ngày 28/4/2011 của UBND TPHCM về cho phép sáp nhập Trường Tiểu học Dân lập Quốc tế và Trường THPT Tư thục Á Châu thành Trường Tiểu học, Trung học cơ sở và Trung học phổ thông Quốc tế Á Châu.

- Quyết định số 287-2/QĐ-GDĐT-TC của Sở Giáo dục & Đào tạo Thành phố Hồ Chí Minh ký ngày 10 tháng 3 năm 2014 về cho phép hoạt động giáo dục Trường Tiểu học, Trung học cơ sở & Trung học phổ thông Quốc tế Á Châu.

Công nhận quốc tế

Tháng 4/2024, Trường Quốc tế Á Châu đã đạt kiểm định quốc tế của Hội đồng các trường quốc tế (Council of International Schools - CIS), là trường phổ thông quốc tế của Việt Nam dạy song song 2 chương trình đầu tiên được công nhận đạt kiểm định quốc tế CIS cùng lúc tất cả 10 campus thuộc hệ thống trường.

6. Thông tin người đại diện pháp luật

Họ tên	Nguyễn Lê Thanh Trúc
Chức vụ	Hiệu trưởng
Địa chỉ nơi làm việc	Trường Quốc tế Á Châu
Số điện thoại	(028) 38680269

6. Tổ chức bộ máy

- Quyết định thành lập Hội đồng Trường số 2188/QĐ-SGDĐT ngày 29/8/2022 của Sở GD&ĐT TPHCM.

- Quyết định công nhận Chủ tịch Hội đồng Trường số 2189/QĐ-SGDĐT ngày 29/8/2022 của Sở GD&ĐT TPHCM.

- Quyết định công nhận Hiệu trưởng Trường TH, THCS và THPT Quốc tế Á Châu số 1194/QĐ-SGDĐT ngày 17/5/2022 của Sở GD&ĐT TPHCM.

- Quyết định công nhận Phó hiệu trưởng Trường TH, THCS và THPT Quốc tế Á Châu số 2316/QĐ-SGDĐT ngày 14/09/2022 của Sở GD&ĐT TPHCM.

- Quyết định công nhận Phó hiệu trưởng Trường TH, THCS và THPT Quốc tế Á Châu số 2317/QĐ-SGDĐT ngày 14/09/2022 của Sở GD&ĐT TPHCM.

- Quyết định bổ nhiệm các vị trí quản lý.

- Các văn bản khác của Trường:

+ Xây dựng Quy chế tổ chức & hoạt động

+ Xây dựng Kế hoạch chiến lược giai đoạn 2024-2028.

+ Xây dựng quy chế dân chủ hoạt động trong nhà trường.

- + Xây dựng các chính sách và quy định cho cán bộ - nhân viên - giáo viên, học sinh.
- + Xây dựng các quy định về quản lí hành chính, nhân sự, tài chính trong nhà trường.
- + Xây dựng các chính sách ưu đãi cho người học
- + Đào tạo và phát triển chuyên môn cho đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lí giáo dục.
- + Có kế hoạch và thông báo tuyển dụng và các quy định, quy chế nội bộ khác.
- + Xây dựng Kế hoạch giáo dục nhà trường hàng năm

II. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN

1. Bậc Tiểu học

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp					
			T	S	Đ	H	C	Đ	TC	Dưới TC	Hạng III	Hạng II	Hạng I	Tốt	Khá	TB	Kém
Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên		559	0	6	348	36	13	156									
I	Giáo viên Trong đó số giáo viên dạy môn:	210	0	3	206	1	0	0					180	10	0	0	
3	Tiếng Anh	62	0	1	61	0	0	0					58	4	0	0	
8	Tin học	5	0	0	5	0	0	0					4	0	0	0	
9	Giáo dục thể chất	9	0	0	8	1	0	0					7	1	0	0	
10	Nghệ thuật	18	0	0	18	0	0	0					15	0	0	0	
11	Hoạt động TN, HN Kiêm nhiệm	54	0	2	52	0	0	0					49	5	0	0	
12	Nội dung Giáo dục địa phương - Kiêm nhiệm	54	0	2	52	0	0	0					49	5	0	0	
13	GVCN	116	0	2	114	0	0	0					96	5	0	0	
II	Cán bộ quản lý	1	0	0	1	0	0	0									
1	Hiệu trưởng																
2	Phó hiệu trưởng	1	0	0	1	0	0	0					0	0	0	0	
III	Nhân viên	348	0	3	141	35	13	156									
1	Nhân viên văn thư	3	0	0	3	0	0	0					0	0	0	0	
2	Nhân viên kế toán	20	0	1	12	5	2	0					0	0	0	0	
3	Thủ quỹ	6	0	0	3	2	1	0					0	0	0	0	
4	Nhân viên y tế	6	0	0	2	1	3	0					0	0	0	0	
5	Nhân viên thư viện	5	0	0	5	0	0	0					0	0	0	0	

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo					Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp				
			TS	ThS	ĐH	CD	TC	Dưới TC	Hạng III	Hạng II	Hạng I	Tốt	Khá	TB	Kém
6	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm	0	0	0	0	0	0	0				0	0	0	0
7	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người huyệt tật	0	0	0	0	0	0	0				0	0	0	0
8	Nhân viên công nghệ thông tin	1	0	0	1	0	0	0				0	0	0	0
9	Khác (QL, NVVP, GS, BV, TV, Bếp)	307	0	2	115	27	7	156				0	0	0	0

2. Bậc Trung học cơ sở

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo					Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp GV				
			TS	ThS	ĐH	CD	TC	Dưới TC	Hạng III	Hạng II	Hạng I	Tốt	Khá	TB	Kém
Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên		514	0	36	342	14	13	109				299			
I	Giáo viên Trong đó số giáo viên dạy môn:	296	0	23	272	1						296			
1	Ngữ văn	22	0	5	17	0	0	0	0	0	0	22	0	0	0
2	Toán	23	0	5	18	0	0	0	0	0	0	23	0	0	0
3	Tiếng Anh	54	0	2	52	0	0	0	0	0	0	54	0	0	0
4	GDCD	8	0	0	8	0	0	0	0	0	0	8	0	0	0
5	Lịch sử & Địa lí	17	0	3	14	0	0	0	0	0	0	17	0	0	0
6	Khoa học tự nhiên	22	0	3	19	0	0	0	0	0	0	22	0	0	0
7	Công nghệ	9	0	1	8	0	0	0	0	0	0	9	0	0	0
8	Tin học	6	0	0	6	0	0	0	0	0	0	6	0	0	0

9	Giáo dục thể chất	10	0	0	10	0	0	0	0	0	0	10	0	0	0
10	Nghệ thuật	13	0	0	12	1	0	0	0	0	0	13	0	0	0
11	HĐTN, HN-Kiểm nhiệm	37	0	1	36	0	0	0	0	0	0	37	0	0	0
12	Nội dung GDĐP - Kiểm nhiệm	23	0	3	20	0	0	0	0	0	0	23	0	0	0
13	GVCN	112	0	4	108	0	0	0	0	0	0	112	0	0	0
II	Cán bộ QL	3	0	1	2	0	0	0	0	0	0	3	0	0	0
1	Hiệu trưởng	1	0	0	1	0	0	0	0	0	0	1	0	0	0
2	Phó hiệu trưởng	2	0	1	1	0	0	0	0	0	0	2	0	0	0
III	Nhân viên	215	0	12	68	13	13	109	0						
1	Nhân viên văn thư	6	0	0	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Nhân viên kế toán	18	0	1	13	4	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Thủ quỹ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Nhân viên y tế	6	0	0	2	1	3	0	0	0	0	0	0	0	0
5	Nhân viên thư viện	4	0	0	4	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm	16	0	1	15	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

8	Nhân viên CNTT	2	0	0	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9	Khác (QL, NVVP, GS, BV, TV, Bếp)	179	0	11	43	6	10	109	0	0	0	0	0	0	0

- 100% Giáo viên hoàn thành bồi dưỡng hằng năm

3. Bậc THPT

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp GV			
			TS	ThS	ĐH	CD	TC	Dưới TC	Hạng III	Hạng II	Hạng I	Tốt	Khá	TB	Kém
Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên		417	0	51	231	13	13	109	0	0	0	202	0	0	0
I	Giáo viên Trong đó số giáo viên dạy môn:	202	0	39	163	0	0	0	0	0	0	202	0	0	0
1	Ngữ văn	21	0	6	15	0	0	0	0	0	0	21	0	0	0
2	Toán	17	0	9	8	0	0	0	0	0	0	17	0	0	0
3	Tiếng Anh	34	0	2	32	0	0	0	0	0	0	34	0	0	0
4	GDKT&PL	5	0	3	2	0	0	0	0	0	0	5	0	0	0
5	Lịch sử	10	0	5	5	0	0	0	0	0	0	10	0	0	0
6	Địa lí	6	0	2	4	0	0	0	0	0	0	6	0	0	0
7	Sinh học	10	0	2	8	0	0	0	0	0	0	10	0	0	0
8	Vật lí	9	0	4	5	0	0	0	0	0	0	9	0	0	0
9	Hóa học	8	0	3	5	0	0	0	0	0	0	8	0	0	0
10	Công nghệ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
11	Tin học	8	0	0	8	0	0	0	0	0	0	8	0	0	0
12	GDQP-AN	4	0	0	4	0	0	0	0	0	0	4	0	0	0
13	Giáo dục thể chất	8	0	0	8	0	0	0	0	0	0	8	0	0	0
14	Nghệ thuật	1	0	0	1	0	0	0	0	0	0	1	0	0	0
15	HD TN, HN - Kiểm hiệm	22	0	3	19	0	0	0	0	0	0	22	0	0	0

16	Nội dung Giáo dục địa phương - Kiểm nhiệm	16	0	6	10	0	0	0	0	0	0	16	0	0	0
17	GVCN	61	0	3	58	0	0	0	0	0	0	61	0	0	0
II	Cán bộ QL	3	0	1	2	0	0	0	0	0	0	3	0	0	0
1	Hiệu trưởng	1	0	0	1	0	0	0	0	0	0	1	0	0	0
2	Phó hiệu trưởng	2	0	1	1	0	0	0	0	0	0	2	0	0	0
III	Nhân viên	215	0	12	68	13	13	109	0						
1	Nhân viên văn thư	6	0	0	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Nhân viên kế toán	18	0	1	13	4	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Thủ quỹ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Nhân viên y tế	6	0	0	2	1	3	0	0	0	0	0	0	0	0
5	Nhân viên thư viện	4	0	0	4	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm	16	0	1	15	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người huyết tật	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8	Nhân viên CNTT	2	0	0	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9	Khác (QL, NVVP GS, BV, TV, Bếp)	179	0	11	43	6	10	109	0	0	0	0	0	0	0

- 100% giáo viên hoàn thành bồi dưỡng hằng năm

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT

1. Tiểu học

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học	291	Số m ² /học sinh
II	Loại phòng học	0	-

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
1	Phòng học kiên cố	291	-
2	Phòng học bán kiên cố	0	-
3	Phòng học tạm	0	-
4	Phòng học nhờ	0	-
5	Số phòng học bộ môn	21	-
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	5	-
7	Bình quân lớp/phòng học	115/291	-
8	Bình quân học sinh/lớp	20HS/Lớp	-
III	Số điểm trường		-
IV	Tổng số diện tích đất (m²)	23 056,419	
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	6987,036	
VI	Tổng diện tích các phòng	1044	
1	Diện tích phòng học (m ²)	1609,82	
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)	705	
3	Diện tích phòng chuẩn bị (m ²)	0	
3	Diện tích thư viện (m ²)	938,32	
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)	0	
5	Diện tích phòng khác (...)(m ²)	11 370,37	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)	5346	Số bộ/lớp
1	Khối lớp 1	2924	1428
2	Khối lớp 2	3378	1502
3	Khối lớp 3	3676	1605
4	Khối lớp 4	3647	1148
5	Khối lớp 5	3998	1183
6	Khu vườn sinh vật, vườn địa lí (diện tích/thiết bị)	0	0
VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	434	Số học sinh/bộ
IX	Tổng số thiết bị đang sử dụng	396	Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	14	
2	Laptop	58	

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân	
3	Đầu Video/đầu đĩa	4		
4	Máy chiếu Projector	268		
5	Máy in	42		
6	Máy photocopy	10		
	Nội dung	Số lượng (m²)		
X	Nhà bếp	610		
XI	Nhà ăn	2827		
	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	0	0	0
XIII	Khu nội trú	0	0	0

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	19	22	52/52	0,18	2,48
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*	0	0	0	0	0

- Tài liệu học tập sử dụng chung

- Danh mục sách giáo khoa lớp 1, 2, 3, 4, 5 trường thực hiện theo văn bản hướng dẫn và quy định của PGD&ĐT, SGD&ĐT.

2. Trung học cơ sở

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học	145	Số m ² /học sinh
II	Loại phòng học	0	-
1	Phòng học kiên cố	145	-
2	Phòng học bán kiên cố	0	-
3	Phòng học tạm	0	-
4	Phòng học nhờ	0	-
5	Số phòng học bộ môn	61	-
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	0	-

7	Bình quân lớp/phòng học	1/1	-
8	Bình quân học sinh/lớp	22/1 lớp	-
III	Số điểm trường		-
IV	Tổng số diện tích đất (m2)	22795	
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m2)	12401	
VI	Tổng diện tích các phòng	12702	
1	Diện tích phòng học (m2)	4759	
2	Diện tích phòng học bộ môn (m2)	3246	
3	Diện tích phòng chuẩn bị (m2)	155	
3	Diện tích thư viện (m2)	1119	
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m2)	0	
5	Diện tích phòng khác (...)(m2)	3423	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)	2046	Số bộ/lớp
1	Khối lớp 6	557	557/28
2	Khối lớp 7	501	501/33
3	Khối lớp 8	485	485/29
4	Khối lớp 9	503	503/23
5	Khu vườn sinh vật, vườn địa lí (diện tích/thiết bị)	0	
VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	762	Số học sinh/bộ
IX	Tổng số thiết bị đang sử dụng	494	Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	29	
2	Laptop	113	
3	Đầu Video/đầu đĩa	11	
4	Máy chiếu Projector	284	
5	Máy in	47	
6	Máy photocopy	10	
	Nội dung	số lượng (m2)	
X	Nhà bếp	0	
XI	Nhà ăn	16 (2675.8)	

STT	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	0	0	0
XIII	Khu nội trú	0	0	0

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	25	0	37/37	0	3,74/3,32
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*	0	0	0	0	0

- Tài liệu học tập sử dụng chung

- Danh mục sách giáo khoa lớp 6, 7, 8, 9 sử dụng tại trường Quốc tế Á Châu được thực hiện theo văn bản hướng dẫn của PGD&ĐT, Sở GD&ĐT.

3. Bậc THPT

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học	90	Số m ² /học sinh
II	Loại phòng học	0	-
1	Phòng học kiên cố	90	-
2	Phòng học bán kiên cố	0	-
3	Phòng học tạm	0	-
4	Phòng học nhờ	0	-
5	Số phòng học bộ môn	61	-
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	0	-
7	Bình quân lớp/phòng học	1/1	-
8	Bình quân học sinh/lớp	22/1 lớp	-
III	Số điểm trường		-
IV	Tổng số diện tích đất (m²)	22795	
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	12401	
VI	Tổng diện tích các phòng	11036	
1	Diện tích phòng học (m ²)	3093	
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)	3246	
3	Diện tích phòng chuẩn bị (m ²)	155	
3	Diện tích thư viện (m ²)	1119	

4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)	0	
5	Diện tích phòng khác (...)(m ²)	3423	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)	948	Số bộ/lớp
1	Khối lớp 10	370	370/22
2	Khối lớp 11	329	329/19
3	Khối lớp 12	249	249/22
5	Khu vườn sinh vật, vườn địa lí (diện tích/thiết bị)	0	
VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	762	Số học sinh/bộ
IX	Tổng số thiết bị đang sử dụng	486	Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	28	
2	Laptop	113	
3	Đầu Video/đầu đĩa	11	
4	Máy chiếu Projector	277	
5	Máy in	47	
6	Máy photocopy	10	
	Nội dung	số lượng (m²)	
X	Nhà bếp	0	
XI	Nhà ăn	16 (2675.8)	

STT	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ		Diện tích bình quân/chỗ	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	0	0	0	0	
XIII	Khu nội trú	0	0	0	0	
XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m²/học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	25	0	28/27	0	4,68/4,12
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*	0	0	0	0	0

- Tài liệu học tập sử dụng chung

- Danh mục sách giáo khoa lớp 10, 11, 12 sử dụng tại trường Quốc tế Á Châu được thực hiện theo văn bản hướng dẫn của Sở GD&ĐT.

IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

1. Kiểm định quốc gia:

1.1. Kết quả tự đánh giá chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục, kế hoạch cải tiến chất lượng sau tự đánh giá

Mức đánh giá của Trường Quốc tế Á Châu: Mức 1

1.2. Kết quả đánh giá ngoài và công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục, kế hoạch và kết quả thực hiện cải tiến chất lượng sau đánh giá ngoài trong 5 năm tiếp theo và hằng năm

Kết quả đánh giá ngoài: Công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục cấp độ I

2. Kiểm định quốc tế:

Tháng 4/2024, Trường Quốc tế Á Châu đã đạt kiểm định quốc tế của Hội đồng các trường quốc tế (Council of International Schools - CIS), là trường phổ thông quốc tế của Việt Nam dạy song song 2 chương trình đầu tiên được công nhận đạt kiểm định quốc tế CIS cùng lúc tất cả 10 campus thuộc hệ thống trường.

3. Trường đã xây dựng Kế hoạch cải tiến chất lượng sau đánh giá ngoài trong 5 năm tiếp theo và hằng năm.

V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

1. Thông tin về kế hoạch hoạt động giáo dục

Năm học 2024-2025 trường tuyển sinh lớp 1 với 253 học sinh, 28 lớp 6 với 555 học sinh và 22 lớp 10 với 386 học sinh.

+ Đối tượng tuyển sinh:

Đối với lớp 1: Học sinh hoàn thành chương trình Mầm non

Đối với lớp 6: Học sinh hoàn thành chương trình Tiểu học

Đối với lớp 10: Học sinh đã tốt nghiệp Trung học cơ sở

+ Thời gian tuyển sinh: từ 01 tháng 6 năm 2024 đến 30 tháng 8 năm 2024

- Hàng năm nhà trường xây dựng kế hoạch giáo dục, Kế hoạch giáo dục được thực hiện theo khung thời gian năm học do Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành.

- Hàng năm nhà trường xây dựng kế hoạch phối hợp giữa nhà trường với gia đình và xã hội trong việc chăm sóc, giáo dục học sinh.

- Nhà trường có các chương trình, hoạt động hỗ trợ học tập, rèn luyện cho học sinh tại trường như kế hoạch bồi dưỡng học sinh giỏi, phụ đạo học sinh yếu kém, kế hoạch tổ chức các Câu lạc bộ thể thao, Stem robotics, NCKH...

2. Thông tin về kết quả giáo dục thực tế của năm học trước

* **Bậc Tiểu học**

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm						
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	2011 (100%)	245 (100%)	362 (100%)	373 (100%)	461 (100%)	570 (100%)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)						
3	Trung bình (Đạt) (tỷ lệ so với tổng số)						
4	Yếu (Chưa đạt) (tỷ lệ so với tổng số)						
II	Số học sinh chia theo học lực	2011	245	368	373	461	570
1	Giỏi (Tốt) (tỷ lệ so với tổng số)	1744 (87%)	222 (91%)	320 (83%)	317 (86%)	389 (84%)	496 (82%)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	210 (10%)	16 (7%)	30 (7%)	42 (7%)	61 (7%)	61 (7%)
3	Trung bình (Đạt) (tỷ lệ so với tổng số)	56 (3%)	6 (2%)	12 (3%)	14 (4%)	11 (2%)	13 (2%)
4	Yếu (Chưa đạt) (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0	0
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0	0
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)	1 (0.05%)	1 (0.05%)				
III	Tổng hợp kết quả cuối năm						
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	2010 (99.95%)	244 (99.59%)	362 (100%)	373 (100%)	461 (100%)	570 (100%)
a	Học sinh giỏi (Xuất sắc) (tỷ lệ so với tổng số)	1744 (86.72%)	222 (90.61%)	320 (88.40%)	317 (85%)	389 (84.38%)	496 (87%)

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
b	Học sinh tiên tiến (Giỏi) (tỷ lệ so với tổng số)	211 (10.49%)	16 (6.53%)	30 (8.29%)	42 (11.26%)	61 (13.23%)	61 (10.70%)
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)						
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0	0
4	Chuyển trường đến/đi (tỷ lệ so với tổng số)	311/103	251/0	20/15	12/23	14/21	13/44
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)						
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)	1 (0.05%)	1 (0.41%)				
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi						
1	Cấp tỉnh/thành phố						
2	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế						
V	Số học sinh nam/số học sinh nữ	1017/994	116/129	180/182	187/186	228/233	306/264
VI	Số học sinh dân tộc thiểu số	130	10	23	25	30	42

*** Bậc THCS**

S TT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm	2156	551	669	529	407
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	2150 (99.72%)	550 (99.82%)	669 (100%)	528 (99.81%)	403 (99.2%)

S TT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	6 (0.28%)	1 (0.18%)	0 (0%)	1 (0.19%)	4 (0.98%)
3	Trung bình (Đạt) (tỷ lệ so với tổng số)	0 (0%)	0 (0%)	0 (0%)	0 (0%)	0 (0%)
4	Yếu (Chưa đạt) (tỷ lệ so với tổng số)	0 (0%)	0 (0%)	0 (0%)	0 (0%)	0 (0%)
II	Số học sinh chia theo học lực	2156	551	669	529	407
1	Giỏi (Tốt) (tỷ lệ so với tổng số)	1373 (63.68%)	426 (77.31%)	413 (61.73%)	291 (55.01%)	243 (59.71%)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	642 (29.78%)	110 (19.96%)	214 (31.99%)	191 (36.11%)	127 (31.2%)
3	Trung bình (Đạt) (tỷ lệ so với tổng số)	141 (6.54%)	15 (2.72%)	42 (6.28%)	47 (8.88%)	37 (9.09%)
4	Yếu (Chưa đạt) (tỷ lệ so với tổng số)	0 (0%)	0 (0%)	0 (0%)	0 (0%)	0 (0%)
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)	0 (0%)	0 (0%)	0 (0%)	0 (0%)	0 (0%)
III	Tổng hợp kết quả cuối năm	2156	551	669	529	407
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	2156 (100%)	551 (100%)	669 (100%)	529 (100%)	407 (100%)
a	Học sinh giỏi (Xuất sắc) (tỷ lệ so với tổng số)	540 (25.05%)	186 (33.76%)	154 (23.02%)	108 (20.42%)	92 (22.6%)
b	Học sinh tiên tiến (Giỏi) (tỷ lệ so với tổng số)	833 (38.64%)	240 (43.56%)	259 (38.71%)	183 (34.59%)	151 (37.1%)
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	0 (0%)	0 (0%)	0 (0%)	0 (0%)	0 (0%)
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	0 (0%)	0 (0%)	0 (0%)	0 (0%)	0 (0%)
4	Chuyển trường đến/đi (tỷ lệ so với tổng số)	47/225 (2.18%/10.44%)	3/2 (0.54%/0.36%)	21/106 (3.13%/15.84%)	14/74 (2.64%/14.0%)	9/43 (2.21%/10.6%)
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	0 (0%)	0 (0%)	0 (0%)	0 (0%)	0 (0%)
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)	2 (0.09%)	1 (0.18%)	0 (0%)	1 (0.2%)	0 (0%)
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi	11	0	1	2	8

S TT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
1	Cấp tỉnh/thành phố	10	0	0	2	8
2	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế	1	0	1	0	0
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp	407	0	0	0	407
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp	407	0	0	0	407
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	243 (59.71%)	0	0	0	243 (59.71%)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	127 (31.2%)	0	0	0	127 (31.2%)
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	37 (9.09%)	0	0	0	37 (9.09%)
VI I	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng công lập (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
VI II	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng ngoài công lập (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
IX	Số học sinh nam/số học sinh nữ	1124/1032	289/262	358/311	277/252	200/207
X	Số học sinh dân tộc thiểu số	128	32	35	28	33

***Bậc Trung học phổ thông**

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp		
			Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm (kết quả rèn luyện)	1073	368	330	375
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	1065 (99.25%)	365 99.18%)	327 99.09%)	373 (99.47 %)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	6 0.56%)	3 (0.82%)	2 (0.61%)	1 (0.27%)
3	Trung bình (Đạt) (tỷ lệ so với tổng số)	2 (0.19%)	0 (0%)	1 (0.3%)	1 (0.27%)
4	Yếu (Chưa đạt) (tỷ lệ so với tổng số)	0 (0%)	0 (0%)	0 (0%)	0 (0%)

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp		
			Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
II	Số học sinh chia theo học lực (kết quả học tập)	1073	368	330	375
1	Giỏi (Tốt) (tỷ lệ so với tổng số)	663 (61.79%)	196 (53.26%)	208 (63.03%)	259 (69.07%)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	340 (31.69%)	134 (36.41%)	99 (30%)	107 (28.53%)
3	Trung bình (Đạt) (tỷ lệ so với tổng số)	69 (6.43%)	37 (10.05%)	23 (6.97%)	9 (2.4%)
4	Yếu (Chưa đạt) (tỷ lệ so với tổng số)	1 (0.09%)	1 (0.27%)	0 (0%)	0 (0%)
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)	0 (0%)	0 (0%)	0 (0%)	0 (0%)
III	Tổng hợp kết quả cuối năm	1073	368	330	375
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	1072 (99.90%)	367 (99.73%)	330 (100%)	375 (100%)
a	Học sinh giỏi (Xuất sắc) (tỷ lệ so với tổng số)	292 (27.21%)	76 (20.65%)	94 (28.48%)	122 (32.53%)
b	Học sinh tiên tiến (Giỏi) (tỷ lệ so với tổng số)	371 (34.58%)	120 (32.61%)	114 (34.55%)	137 (36.53%)
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	1 (0.09%)	1 (0.27%)	0 (0%)	0 (0%)
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	0 (0%)	0 (0%)	0 (0%)	0 (0%)
4	Chuyển trường đến/đi (tỷ lệ so với tổng số)	18/93 (1.68%/8.67%)	3/16 (0.82%/4.35%)	11/47 (3.33%/14.2%)	4/30 (1.1%/8%)
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	0 (0%)	0 (0%)	0 (0%)	0 (0%)
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)	3 (0.27%)	1 (0.27%)	1 (0.30%)	1 (0.26%)
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi	23	5	7	11
1	Cấp tỉnh/thành phố	22	5	7	10
2	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế	1	0	0	1

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp		
			Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp	375	0	0	375
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp	0	0	0	0
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0
VII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng công lập (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0
VIII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng ngoài công lập (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0
IX	Số học sinh nam/số học sinh nữ	573/500	189/179	178/152	206/169
X	Số học sinh dân tộc thiểu số	98	39	25	34

VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

1. Tình hình tài chính của cơ sở giáo dục trong năm tài chính trước liền kề thời điểm báo cáo theo quy định pháp luật, trong đó có cơ cấu các khoản thu, chi hoạt động như sau:

(Đơn vị tính: đồng)

ST T	KHOẢN MỤC	SỐ TIỀN
I	Tổng thu	1.176.803.556.559
1	Học phí	947.918.513.983
2	Phí khác	228.885.042.576
II	Tổng chi	871.035.098.770
1	Chi tiền lương và thu nhập (lương, phụ cấp, lương tăng thêm và các khoản chi khác có tính chất như lương cho giáo viên, giảng viên, cán bộ quản lý, nhân viên,...)	404.137.702.245

2	Chi cơ sở vật chất và dịch vụ (chi mua sắm, duy tu sửa chữa, bảo dưỡng và vận hành cơ sở vật chất, trang thiết bị, thuê mướn các dịch vụ phục vụ trực tiếp cho hoạt động giáo dục, đào tạo, nghiên cứu, phát triển đội ngũ,...)	352.586.110.485
3	Chi hỗ trợ người học (học bổng, trợ cấp, hỗ trợ sinh hoạt, hoạt động phong trào, thi đua, khen thưởng,...)	7.875.987.119
4	Các khoản chi khác	106.435.298.921

2. Các khoản thu và mức thu đối với người học, bao gồm: học phí, lệ phí, tất cả các khoản thu và mức thu ngoài học phí, lệ phí (nếu có) trong năm học và dự kiến cho từng năm học tiếp theo của cấp học hoặc khóa học của cơ sở giáo dục trước khi tuyển sinh, dự tuyển:

(Đơn vị tính: đồng)

STT	Khoản mục	Năm học 2024-2025	Năm học 2025-2026
I	Học phí (Không bao gồm các khoản thu khác)		
1	Lớp 1, 2, 3	152.660.000	166.400.000
2	Lớp 4, 5	161.780.000	176.340.000
3	Lớp 6, 7	171.210.000	186.620.000
4	Lớp 8	190.030.000	207.140.000
5	Lớp 9	207.380.000	226.050.000
6	Lớp 10	224.000.000	244.160.000
7	Lớp 11	247.110.000	269.350.000
8	Lớp 12	296.532.000	323.220.000
II	Tiền ăn		
1	Tiền ăn lớp 1, 2, 3	29.700.000	31.020.000
2	Tiền ăn lớp 4, 5	33.000.000	34.320.000
3	Tiền ăn lớp 6, 7, 8	43.560.000	45.540.000
4	Tiền ăn lớp 9, 10, 11	50.160.000	52.140.000
5	Tiền ăn lớp 12	60.192.000	62.568.000
III	Tiền xe đưa đón tận nhà (theo tuyến)		
1	Tiền xe đưa đón tận nhà (theo tuyến)	35.100.000	35.100.000
2	Tiền xe đưa đón tận nhà (theo tuyến)	39.280.000	39.280.000
3	Tiền xe đưa đón tận nhà (theo tuyến)	43.790.000	43.790.000
4	Tiền xe đưa đón tận nhà (theo tuyến)	50.500.000	50.500.000

5	Tiền xe đưa đón tận nhà (theo tuyến)	58.100.000	58.100.000
6	Tiền xe đưa đón tận nhà (theo tuyến)	64.150.000	64.150.000
7	Tiền xe đưa đón tận nhà (theo tuyến)	75.590.000	75.590.000
8	Tiền xe đưa đón tận nhà (theo tuyến)	81.200.000	81.200.000
IV	Phí khác		
1	Phí xét tuyển bậc tiểu học	1.100.000	1.100.000
2	Phí xét tuyển bậc THCS	1.500.000	1.500.000
3	Phí xét tuyển bậc THPT	1.900.000	1.900.000
4	Phí sao y theo yêu cầu của PH	30.000	30.000
5	Phí cấp lại theo yêu cầu của PH	300.000	300.000
V	Đồng phục		
1	Đồng phục Bậc Tiểu học	255.000	255.000
2	Đồng phục thể dục Bậc Tiểu học	230.000	230.000
3	Nón	64.000	64.000
4	Đồng phục Bậc Trung học	382.000	382.000
5	Đồng phục thể dục Bậc Trung học	357.000	357.000

3. Chính sách và kết quả thực hiện chính sách hằng năm về trợ cấp và miễn, giảm học phí, học bổng đối với người học.

Nghị quyết số 36/2023/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về chính sách đặc thù hỗ trợ học phí cho trẻ mầm non, học sinh phổ thông công lập, ngoài công lập và học viên giáo dục thường xuyên trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh trong năm học 2023-2024.

Số tiền tiếp nhận/số học sinh: 8.267.340.000 đồng/3.577 học sinh.

Số tiền thực hiện: 8.256.000.000/3573

Số tiền hoàn trả về sở GD: 11.340.000

Học sinh chuyển đi trong năm: 91

Học sinh chuyển đến trong năm: 15

Nghị quyết số 23/2022/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân Thành phố về chính sách hỗ trợ giáo dục đối với trẻ mầm non, học sinh, học viên cao

học và nghiên cứu sinh là người dân tộc thiểu số tại Thành phố Hồ Chí Minh kể từ năm học 2022-2023, trong năm học 2023-2024:

Số tiền tiếp nhận/số học sinh: 1.080.000 đồng/1 học sinh.

Số tiền quyết toán/số học sinh: 1.080.000 đồng/1 học sinh.

Thực hiện Nghị quyết số 05/2023/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. Năm học 2023-2024, đơn vị đã tiếp nhận kinh phí hỗ trợ học phí cho học sinh như sau:

Số tiền/ số học sinh đề nghị: 2.607.299.900đ/975HS

Số tiền tiếp nhận/số học sinh: 2.607.299.900đ/975HS

Số tiền quyết toán/số học sinh: 2.607.299.900đ/975HS

Số tiền PGD gửi trực tiếp cho PH (Q10, Thủ Đức, Bình Thạnh):
1.249.500.100đ/466

Số tiền hoàn lại/số học sinh: 0/0

Học sinh chuyển đi trong năm (2023-2024): 235

Học sinh chuyển đến trong năm (2023-2024): 100

4. Số dư các quỹ theo quy định, kể cả quỹ đặc thù (nếu có): không có

5. Các nội dung công khai tài chính khác thực hiện theo quy định của pháp luật về tài chính, ngân sách, kế toán, kiểm toán, dân chủ cơ sở: được thực hiện theo đúng quy định của pháp luật.

VII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC

Năm học 2024-2025 Nhà trường đã triển khai thực hiện tốt CT GDPT 2018. Tiếp tục triển khai chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông mới ở lớp 5, 9 và lớp 12; thực hiện và phát huy hiệu quả việc tự chủ trong việc thực hiện chương trình.

Nhà trường nghiêm túc tổ chức xây dựng Kế hoạch giáo dục nhà trường năm học 2024-2025 số 338/KH-QTAC ngày 27 tháng 8 năm 2024; chỉ đạo các tổ chuyên môn tổ chức rà soát, lấy ý kiến góp ý xây dựng kế hoạch giáo dục của tổ chuyên môn theo hướng dẫn của ngành.

Ban giám hiệu đã chỉ đạo hiệu quả việc đổi mới hình thức tổ chức, phương pháp dạy học, kiểm tra đánh giá theo hướng phát triển năng lực, phẩm chất của người học đến tất cả tổ bộ môn. Nâng cao chất lượng sinh hoạt chuyên môn, tập trung vào thực hiện đổi mới PPDH và KTĐG. Tổ chức sinh hoạt tổ, nhóm chuyên môn theo nghiên cứu bài học.

Nhà trường ban hành Quyết định số 325/QĐ-QTAC ngày 20 tháng 8 năm 2024 về ban hành Quy chế quy định việc tổ chức các kỳ kiểm tra, đánh giá kết quả rèn luyện và học tập của học sinh trong nhà trường năm học 2024-2025; Kế hoạch số 356/KH-QTAC ngày 05 tháng 9 năm 2024 về thực hiện các kỳ kiểm tra, đánh giá học sinh trong nhà trường năm học 2024-2025 theo quy định.

Tổ chức hiệu quả các hoạt động, mô hình giáo dục sáng tạo, lồng ghép định hướng nghề nghiệp. Tổ chức các câu lạc bộ Học thuật, Nghệ thuật, Thể thao, câu lạc bộ Khoa học, câu lạc bộ Báo chí và truyền thông, câu lạc bộ STEM Robotic. Triển khai thực hiện dạy học theo định hướng giáo dục STEM theo kế hoạch số 441/QĐ-QTAC ngày 27 tháng 9 năm 2024 về thực hiện chủ đề dạy học theo định hướng giáo dục STEM năm học 2024 - 2025. Tổ chức cuộc thi Khoa học kỹ thuật cấp trường năm học 2024 - 2025 theo kế hoạch

số 332/KH-QTAC ngày 24 tháng 8 năm 2024. Học sinh tham dự cuộc thi Khoa học kỹ thuật cấp Thành phố đạt 5 giải trong đó 2 giải Nhì, 3 giải Ba.

Chỉ đạo đội ngũ giáo viên tham gia học bồi dưỡng thường xuyên nghiêm túc theo kế hoạch của Sở GD&ĐT.

Thực hiện đầu tư phát triển cơ sở vật chất, trang bị các phương tiện và công cụ dạy học hiện đại, đáp ứng tốt việc dạy và học CTGDPT 2018.

Sau khi đạt kiểm định chất lượng giáo dục, Nhà trường đã triển khai các kế hoạch cải tiến nhằm nâng cao hơn nữa chất lượng đào tạo, cơ sở vật chất và phát triển năng lực đội ngũ giáo viên theo tiêu chuẩn kiểm định quốc gia và quốc tế. Bên cạnh đó, nhà trường cũng chú trọng lắng nghe ý kiến phản hồi từ phụ huynh, học sinh và cộng đồng trường để điều chỉnh các kế hoạch giáo dục, đảm bảo đáp ứng tốt hơn nhu cầu học tập của người học và sự kỳ vọng của xã hội.

Thực hiện chuyển đổi số trong các hoạt động chuyên môn, định hướng giáo dục thông minh. Thực hiện tổ chức tập huấn về nhận thức, kỹ năng nghiệp vụ tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số đối với các hoạt động chuyên môn.

Hoàn thành nhiệm vụ năm học theo đúng kế hoạch thời gian quy định của ngành.

Nơi nhận:

- Phòng KTKĐ Sở GD&ĐT;
- Website;
- Lưu VT.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ


Nguyễn Lê Thanh Trúc